



Grant Thornton

# **Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo kiểm toán độc lập**

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 30

ẤN  
CỔ  
RẠ  
(1)  
ẤN

# Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Kiểm toán

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

## Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	19 tháng 5 năm 2025
Ông Trịnh Đức Hoàng	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Ông Lều Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thủy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso III Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	14 tháng 02 năm 2025	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

### Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Trưởng ban	23 tháng 5 năm 2025	-
Bà Giang Thị Ngọc Bích	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	23 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	19 tháng 5 năm 2025
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Aldrin DaNo Nool	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	19 tháng 5 năm 2025	-
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	19 tháng 5 năm 2025
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	19 tháng 5 năm 2025



**Người đại diện theo pháp luật**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch HĐQT

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt TMD Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).





# Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số 25-11-065-3

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông  
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)



Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Văn Chương

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 6431-2023-068-1

Kiểm toán viên

# Bảng cân đối kế toán riêng

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	867.802.628.653	750.699.780.138
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	2.689.030.928	257.458.294.336
Tiền		111	2.689.030.928	248.458.294.336
Các khoản tương đương tiền		112	-	9.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	834.318.640.253	456.320.115.800
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	6.321.912.963	7.709.589.517
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	256.464.211	1.370.743.451
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	135	741.691.914.746	505.671.914.746
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	158.650.757.085	15.086.360.546
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(72.602.408.752)	(73.518.492.460)
Hàng tồn kho		140	10.808.978.045	10.349.096.197
Hàng tồn kho	11	141	10.808.978.045	10.349.096.197
Tài sản ngắn hạn khác		150	19.985.979.427	26.572.273.805
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	2.559.183.962	2.404.707.305
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	7.743.825.507	8.501.607.111
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	19	153	9.682.969.958	9.682.969.958
Tài sản ngắn hạn khác	13	155	-	5.982.989.431
Tài sản dài hạn		200	2.302.647.974.424	2.330.833.040.909
Các khoản phải thu dài hạn		210	221.000.000	110.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác		216	121.000.000	10.000.000
Tài sản cố định		220	1.249.730.039.217	1.316.644.510.744
Tài sản cố định hữu hình	14	221	1.249.717.992.041	1.316.064.615.648
- Nguyên giá		222	1.837.927.952.842	1.833.312.433.963
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(588.209.960.801)	(517.247.818.315)
Tài sản cố định vô hình	15	227	12.047.176	579.895.096
- Nguyên giá		228	2.065.354.180	2.065.354.180
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(2.053.307.004)	(1.485.459.084)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.232.639.467	936.611.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	1.232.639.467	936.611.552
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	250	1.045.329.395.000	1.009.329.395.000
Đầu tư vào công ty con		251	885.776.000.000	885.776.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	80.100.000.000	44.100.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(63.700.000.000)	(63.700.000.000)
Tài sản dài hạn khác		260	6.134.900.740	3.812.523.613
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	4.489.902.314	2.097.308.998
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	1.644.998.426	1.715.214.615
<b>Tổng tài sản</b>		<b>270</b>	<b>3.170.450.603.077</b>	<b>3.081.532.821.047</b>



# Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Nợ phải trả		300	1.759.498.909.429	1.684.623.577.006
Nợ ngắn hạn		310	452.123.916.977	325.700.837.480
Phải trả người bán ngắn hạn	18	311	21.267.418.238	21.666.708.290
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.394.783.658	1.435.438.013
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	80.321.695	76.067.814
Phải trả người lao động		314	1.715.556.433	380.073.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	20	315	9.798.520.556	9.305.721.295
Phải trả ngắn hạn khác	21	319	131.367.316.397	10.817.036.249
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	320	286.500.000.000	282.019.792.310
Nợ dài hạn		330	1.307.374.992.452	1.358.922.739.526
Phải trả dài hạn khác	21	337	968.657.386.440	966.705.133.514
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	338	338.717.606.012	392.217.606.012
Vốn chủ sở hữu		400	1.410.951.693.648	1.396.909.244.041
Vốn chủ sở hữu	23, 24	410	1.410.951.693.648	1.396.909.244.041
Vốn cổ phần	24	411	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	16.623.462.173	16.623.462.173
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	587.295.639.875	573.253.190.268
- Lợi nhuận sau thuế/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		421a	573.253.190.268	(62.643.915.119)
- Lợi nhuận sau thuế năm nay		421b	14.042.449.607	635.897.105.387
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>440</b>	<b>3.170.450.603.077</b>	<b>3.081.532.821.047</b>



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập



# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	01	137.396.618.600	129.039.880.780
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	137.396.618.600	129.039.880.780
Giá vốn hàng bán	26, 31	11	(168.429.252.084)	(159.283.759.077)
Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	(31.032.633.484)	(30.243.878.297)
Doanh thu hoạt động tài chính	27	21	141.298.441.628	766.628.872.037
Chi phí tài chính	28	22	(56.612.505.454)	(73.316.187.381)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(56.581.715.734)	(73.056.368.581)
Chi phí bán hàng	29, 31	25	(13.808.400.340)	(10.401.553.639)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30, 31	26	(15.171.957.411)	(17.247.469.430)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	24.672.944.939	635.419.783.290
Thu nhập khác		31	346.953.423	477.322.196
Chi phí khác	32	32	(10.977.448.755)	(99)
(Lỗ)/Lợi nhuận khác		40	(10.630.495.332)	477.322.097
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33	50	14.042.449.607	635.897.105.387
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	51	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23	60	14.042.449.607	635.897.105.387

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập



# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.042.449.607	635.897.105.387
<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	72.838.121.403	71.767.000.797
Các khoản dự phòng	03	(916.083.708)	(2.512.598.716)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(141.498.441.628)	(764.078.872.037)
Chi phí lãi vay	06	56.581.715.734	73.056.368.581
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.047.761.408	14.129.004.012
Thay đổi các khoản phải thu	09	(96.664.453.663)	3.742.942.682
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.757.908.472	16.834.039.589
Thay đổi các khoản phải trả	11	108.270.653.801	(16.944.982.778)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.571.053.470	(1.859.456.639)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.057.244.802)	(67.388.679.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.074.321.314)	(51.487.132.201)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.485.375.365)	(24.639.126.475)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	200.000.000	-
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(469.020.000.000)	(381.020.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	233.000.000.000	1.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.892.182.852	766.497.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.738.042.729	102.588.671.217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(197.675.149.784)	455.226.544.742
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	19.448.112.036	468.746.965.635
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.467.904.346)	(619.521.106.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.019.792.310)	(150.774.140.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(254.769.263.408)	252.965.271.946
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5 60	257.458.294.336	4.493.022.390
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5 70	2.689.030.928	257.458.294.336



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập

# Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004 và các lần sửa đổi sau đó.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 23 để thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi mốt triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; và
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 112 người (31 tháng 12 năm 2024: 113 người).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>I - Công ty con</b>					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33
<b>II - Công ty liên kết</b>					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	30	30



## 2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### 2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

## 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các khoản mục của báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

## 4. Chính sách kế toán áp dụng

### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Công ty ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết trên cơ sở cổ tức nhận được và cổ tức phải thu từ công ty liên kết phát sinh tại ngày lập báo cáo. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

#### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **4.5 Phải thu về cho vay**

Phải thu về cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.



#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

#### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

##### **Phần mềm**

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

#### **4.9 Tài sản dở dang dài hạn**

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

#### **4.10 Chi phí trả trước**

##### **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 năm đến 3 năm.

##### **Chi phí sửa chữa lớn tài sản**

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

#### **4.11 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

#### **4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

#### **4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.



#### **4.14 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### **4.15 Lợi ích nhân viên**

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

#### **4.16 Vốn chủ sở hữu**

##### **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

##### **Thặng dư cổ phần**

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, cân trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

##### **(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

#### **4.17 Cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.18 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

##### **Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

#### **Lãi tiền gửi và cho vay**

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ khoản cho vay và hợp đồng hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

#### **Thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

#### **4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### **4.21 Công cụ tài chính**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### **Phân loại**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu



Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### 4.22 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

#### 4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

#### 4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.25 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### 4.26 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng này.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	-	1.238.210
Tiền gửi ngân hàng	2.689.030.928	248.457.056.126
	2.689.030.928	248.458.294.336
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	9.000.000.000
	2.689.030.928	257.458.294.336



## 6. Các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Tỷ lệ vốn sở hữu	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	180.000.000.000	180.000.000.000	51%	51%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	100.000.000.000	100.000.000.000	90%	90%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	90.000.000.000	90.000.000.000	77,33%	77,33%
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	90.000.000.000	90.000.000.000	49%	49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	80.000.000.000	-	30%	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	558.000.000.000	558.000.000.000	7,33%	7,33%

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	630.000.000.000	-	630.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	121.176.000.000	-	121.176.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	105.000.000.000	-	105.000.000.000	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	29.600.000.000	(19.600.000.000)	29.600.000.000	(19.600.000.000)
	885.776.000.000	(19.600.000.000)	885.776.000.000	(19.600.000.000)
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	36.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
	80.100.000.000	(44.100.000.000)	44.100.000.000	(44.100.000.000)
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	143.153.395.000	-
	1.109.029.395.000	(63.700.000.000)	1.073.029.395.000	(63.700.000.000)

Giá trị hợp lý của các công ty này không được xác định để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường. Các thông tin và giao dịch trên thị trường đối với các khoản đầu tư này không có sẵn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá gốc của các khoản đầu tư sau khi trừ đi các khoản dự phòng là giá trị hợp lý.

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	6.321.912.963	7.279.589.517
Đối tượng khác	-	430.000.000
	6.321.912.963	7.709.589.517

## 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
<b>Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (i)	112.661.134.593	119.661.134.593
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	165.000.000	145.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê (ii)	5.865.780.153	5.865.780.153
	118.691.914.746	125.671.914.746
<b>Cho vay bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iii)	345.000.000.000	220.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An (iv)	128.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc (v)	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC (vi)	100.000.000.000	-
	623.000.000.000	380.000.000.000
	741.691.914.746	505.671.914.746

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm. Theo Phụ lục số 9 ký ngày 16 tháng 6 năm 2025, khoản hỗ trợ vốn sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026.
- (iii) Số dư cuối kỳ gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 221 tỷ VNĐ, khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
  - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 125 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (iv) Khoản cho vay vốn trị giá 160 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024 với mục đích thực hiện hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 4 tháng 11 năm 2025, giá trị hợp đồng cho vay tăng lên thành 162,5 tỷ VNĐ. Theo Phụ lục số 7 ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 162,5 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty. Công ty đã thu hồi một phần khoản cho vay trong năm.



- (v) Khoản cho vay vốn trị giá 150 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1702/2025 SII - BP ngày 17 tháng 2 năm 2025 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 50 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty. Theo Phụ lục số 3 ký ngày 17 tháng 11 năm 2025, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 2 năm 2026. Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản cho vay vào tháng 12 năm 2025 và tháng 2 năm 2026.
- (vi) Khoản cho vay vốn trị giá 100 tỷ VNĐ có lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 0304/2025 SII - ETC ngày 3 tháng 4 năm 2025 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh của bên đi vay. Theo Phụ lục số 4 ký ngày 3 tháng 1 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của các cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị lần lượt là 17 tỷ VNĐ và 83 tỷ VNĐ. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

## 9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Ông Đinh Thái Phiên – phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	800.000.000
Ông Lê Văn Nam – phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	1.138.329.568	989.878.770
Tiền lãi cho vay dự thu	43.865.726.026	114.520.548
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp – cổ tức được chia	-	10.320.000.000
Đặt cọc mua cổ phần (i)	113.430.000.000	-
Các khoản khác	216.701.491	161.961.228
	<b>158.650.757.085</b>	<b>15.086.360.546</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền ký quỹ taxi, thuê xe	61.000.000	10.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	60.000.000	-
	<b>121.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
	<b>158.771.757.085</b>	<b>15.096.360.546</b>

- (i) Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 172,2 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 86,1 tỷ VNĐ. Sau kỳ, các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần vào ngày 26 tháng 3 năm 2026 và đang trong quá trình hoàn tất giao dịch chuyển nhượng.

Ngoài ra, ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền với đối tác cá nhân với tổng giá trị là 273,3 tỷ VNĐ. Theo đó, Công ty đã đặt cọc cho bên chuyển nhượng số tiền là 27,3 tỷ VNĐ với thời hạn dự kiến hoàn thành việc chuyển nhượng trước ngày 31 tháng 3 năm 2026. Sau kỳ, cá nhân đã hoàn lại số tiền đặt cọc cho Công ty vào ngày 26 tháng 3 năm 2026 và hai bên ký gia hạn việc thực hiện hợp đồng nguyên tắc đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.



## 10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31 tháng 12 năm 2025			31 tháng 12 năm 2024		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi	
		VNĐ	Dự phòng VNĐ		VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn</b>						
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	5.316.832.634	58.876.536	(5.257.956.098)	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn</b>						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	112.661.134.593	51.182.462.092	(61.478.672.501)	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn An Khê	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)	5.865.780.153	-	(5.865.780.153)
	118.526.914.746	51.182.462.092	(67.344.452.654)	125.526.914.746	58.182.462.092	(67.344.452.654)
<b>Phải thu khác quá hạn</b>						
Đình Thái Phiên – phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	-	-	800.000.000	-	(800.000.000)
	123.843.747.380	51.241.338.628	(72.602.408.752)	131.853.095.527	58.334.603.067	(73.518.492.460)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	73.518.492.460	73.481.091.176
Trích lập dự phòng	-	37.401.284
Xóa sổ dự phòng	(916.083.708)	-
Số dư cuối năm	72.602.408.752	73.518.492.460

## 11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	10.808.978.045	-	10.349.096.197	-

## 12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ		VNĐ	
<b>Ngắn hạn</b>				
Chi phí nước mua buôn	2.270.629.548		1.988.372.149	
Công cụ, dụng cụ	32.780.331		179.746.702	
Chi phí khác	255.774.083		236.588.454	
	2.559.183.962		2.404.707.305	
<b>Dài hạn</b>				
Công cụ, dụng cụ	3.797.449.542		663.330.369	
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	617.051.866		1.278.424.359	
Chi phí khác	75.400.906		155.554.270	
	4.489.902.314		2.097.308.998	
	7.049.086.276		4.502.016.303	

### 13. Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Phần vốn góp vào đơn vị khác	-	5.982.989.431

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần còn lại này vào ngày 21 tháng 4 năm 2025 cho bên nhận chuyển nhượng.

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
1 tháng 1 năm 2025	96.797.965.169	1.735.126.782.703	1.387.686.091	1.833.312.433.963
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.357.577.584	-	8.357.577.584
Thanh lý	-	(791.345.455)	(30.000.000)	(821.345.455)
Giảm khác	-	(2.920.713.250)	-	(2.920.713.250)
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>96.797.965.169</b>	<b>1.739.772.301.582</b>	<b>1.357.686.091</b>	<b>1.837.927.952.842</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1 tháng 1 năm 2025	(38.612.093.962)	(477.815.048.121)	(820.676.232)	(517.247.818.315)
Khấu hao trong năm	(4.879.716.276)	(67.242.820.899)	(147.736.308)	(72.270.273.483)
Thanh lý	-	791.345.455	30.000.000	821.345.455
Giảm khác	-	486.785.542	-	486.785.542
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>(43.491.810.238)</b>	<b>(543.779.738.023)</b>	<b>(938.412.540)</b>	<b>(588.209.960.801)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
1 tháng 1 năm 2025	58.185.871.207	1.257.311.734.582	567.009.859	1.316.064.615.648
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>53.306.154.931</b>	<b>1.195.992.563.559</b>	<b>419.273.551</b>	<b>1.249.717.992.041</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 5,9 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 1.209.842.461.707 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 1.248.581.690.135 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 22).



## 15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2025	2.065.354.180
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>2.065.354.180</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2025	(1.485.459.084)
Hao mòn trong năm	(567.847.920)
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>(2.053.307.004)</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2025	579.895.096
<b>31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>12.047.176</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 1,9 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2024: không).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2024: 478 triệu VNĐ) (Thuyết minh số 22).

## 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Dự án đầu tư phát triển, cải tạo mạng lưới cấp nước trên địa bàn huyện Củ Chi	1.232.639.467	936.611.552

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Số dư đầu năm	936.611.552	2.676.076.675
Tăng trong năm	12.771.728.942	12.247.917.242
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 14)	(8.357.577.584)	(12.013.741.489)
Kết chuyển chi phí trả trước	(4.118.123.443)	(1.973.640.876)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.232.639.467</b>	<b>936.611.552</b>

## 17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	1.644.998.426	1.715.214.615

## 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	14.839.240.590	14.839.240.590	16.911.000.178	16.911.000.178
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Phải trả cho các đối tượng khác	3.291.546.812	3.291.546.812	1.619.077.276	1.619.077.276
	<b>21.267.418.238</b>	<b>21.267.418.238</b>	<b>21.666.708.290</b>	<b>21.666.708.290</b>

## 19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Trong năm Thanh toán/Bù trừ VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	41.427.709	443.786.546	(441.440.116)	39.081.279
Các khoản khác	38.893.986	467.093.398	(465.185.947)	36.986.535
	80.321.695	910.879.944	(906.626.063)	76.067.814

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.536.805.205	6.295.085.586
Chi phí thưởng	3.621.800.000	2.596.664.998
Chi phí phải trả khác	639.915.351	413.970.711
	9.798.520.556	9.305.721.295

## 21. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên thứ ba</i>		
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Phải trả khoản chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	-
Phải trả khác	-	14.719.852
	106.835.289.000	850.008.852
<i>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa - tạm ứng cổ tức	-	9.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	24.532.027.397	67.027.397
	131.367.316.397	10.817.036.249
<b>Dài hạn</b>		
<i>Phải trả dài hạn khác là bên thứ ba</i>		
Chi phí lãi vay ngân hàng (iv)	18.902.397.936	17.084.646.623
<i>Phải trả dài hạn khác là bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>		
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi – hợp tác đầu tư (v)	630.000.000.000	630.000.000.000
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	11.054.988.504	10.920.486.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (ii)	154.350.000.000	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership (iii)	154.350.000.000	154.350.000.000
	949.754.988.504	949.620.486.891
	968.657.386.440	966.705.133.514

- (i) Phản ánh số tiền nhận được theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 3 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức ("B.O.O Thủ Đức"). Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận. Đồng thời, Công ty cũng đã thanh toán cho đối tác một khoản chi phí cơ hội (tương ứng với phần cổ tức thực nhận) theo như thỏa thuận (Thuyết minh 32).



- (ii) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holding Pte. Ltd. ("Manila") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Hợp đồng"). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời hạn thực hiện là tháng 2 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận để thống nhất phương án thực hiện cụ thể.
- (iii) Số dư khoản phải trả cho VIAC (No.1) Limited Partnership ("VIAC") liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Ngày 13 tháng 2 năm 2026, các bên đã ký kết và thực hiện theo Hợp đồng khung mua bán cổ phiếu, theo đó, một phần khoản phải trả tương ứng với số tiền 50 tỷ VNĐ đã được Công ty thanh toán cho VIAC theo đúng thỏa thuận. Đối với phần còn lại của khoản phải trả tương ứng với số tiền 104 tỷ, các bên đang tiếp tục thực hiện việc thanh toán theo thỏa thuận đã đạt được vào ngày 13 tháng 2 năm 2026.
- (iv) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh số 21), được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031. Theo Thông báo ngày 15 tháng 4 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi vay phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không còn được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.
- (v) Nhận vốn hợp tác đầu tư từ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi ("Củ Chi"), công ty con với số tiền 630 tỷ VNĐ để thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Lợi nhuận từ hợp tác đầu tư sẽ được phân chia khi dự án phát sinh lãi, tuy nhiên đến hiện tại, dự án vẫn đang phát sinh lỗ nên Công ty chưa thực hiện phân chia lợi nhuận.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2025				31 tháng 12 năm 2024			
	Số có khả năng		trả nợ		Phân loại lại		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ		VND	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà (i)	-		-	19.448.112.036	(34.467.904.346)	-	15.019.792.310	15.019.792.310
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (ii)	233.000.000.000		233.000.000.000	-	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn phải trả</b>								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà (iii)	53.500.000.000		53.500.000.000	-	(34.000.000.000)	53.500.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
	286.500.000.000		286.500.000.000	19.448.112.036	(68.467.904.346)	53.500.000.000	282.019.792.310	282.019.792.310
<b>Vay dài hạn</b>								
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà (iii)	338.717.606.012		338.717.606.012	-	-	(53.500.000.000)	392.217.606.012	392.217.606.012
	625.217.606.012		625.217.606.012	19.448.112.036	(68.467.904.346)	-	674.237.398.322	674.237.398.322

Thông tin chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

Đối tượng	Số tiền/Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ("Vietinbank")</b>					
Khoản vay (i)	25 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Đã đáo hạn	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
Khoản vay (iii)	640,93 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	126 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
	182,4 tỷ VNĐ	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	180 tháng	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP</b>					
Khoản vay (ii)	339,4 tỷ VNĐ	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Khoản vay không có tài sản đảm bảo



## 23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	(62.643.915.119)	761.012.138.654
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.897.105.387	635.897.105.387
31 tháng 12 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
1 tháng 1 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	573.253.190.268	1.396.909.244.041
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.042.449.607	14.042.449.607
31 tháng 12 năm 2025	645.221.040.000	161.811.551.600	16.623.462.173	587.295.639.875	1.410.951.693.648

## 24. Vốn cổ phần

### Chi tiết vốn cổ phần

	31 tháng 12 năm 2025		31 tháng 12 năm 2024	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000	50,61%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Các cổ đông khác	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000	0,49%
	645.221.040.000	100,0%	645.221.040.000	100,0%

### Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

## 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	129.840.591.960	124.542.400.955
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	7.556.026.640	4.497.479.825
	137.396.618.600	129.039.880.780

## 26. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	162.448.682.873	157.660.359.471
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	5.980.569.211	1.623.399.606
	168.429.252.084	159.283.759.077

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	74.444.056.207	484.072.083
Cổ tức được chia	25.945.192.000	113.324.599.134
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính (*)	40.909.193.421	652.820.200.820
	141.298.441.628	766.628.872.037

(\*) Khoản lãi từ chuyển nhượng số cổ phần còn lại của Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 13).

## 28. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	56.581.715.734	73.056.368.581
Chi phí lãi chậm trả	-	226.220.000
Chi phí tài chính khác	30.789.720	33.598.800
	56.612.505.454	73.316.187.381

## 29. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	11.365.459.508	7.760.028.535
Chi phí khấu hao	691.648.824	691.648.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.428.272	1.779.602.693
Chi phí bằng tiền khác	27.863.736	170.273.575
	13.808.400.340	10.401.553.639

## 30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	11.963.064.058	13.505.554.195
Chi phí dự phòng	(916.083.708)	37.401.284
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	149.032.258	284.999.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.975.944.803	3.419.513.953
	15.171.957.411	17.247.469.430

## 31. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	80.375.521.434	73.547.667.662
Chi phí nhân công	24.384.898.736	24.761.568.124
Chi phí khấu hao	72.838.121.403	71.767.000.797
Chi phí dự phòng	(916.083.708)	37.401.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.699.288.234	16.648.870.704
Chi phí khác bằng tiền khác	27.863.736	170.273.575
	197.409.609.835	186.932.782.146



## 32. Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Chi phí theo thỏa thuận hợp đồng (i)	10.882.432.400	-
Chi phí hủy vật tư hỏng	93.393.743	-
Khác	1.622.612	99
	<b>10.977.448.755</b>	<b>99</b>

- (i) Phản ánh khoản thanh toán chi phí cơ hội cho đối tác do việc hủy thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần trong năm theo thỏa thuận giữa hai bên (Thuyết minh 21).

## 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.042.449.607	635.897.105.387
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	11.082.820.292	125.950.000
Chi phí lãi vay không được trừ từ các năm trước chuyển sang	-	(161.298.272.948)
Cổ tức được chia không chịu thuế	(25.945.192.000)	(113.324.599.134)
Thu nhập chịu thuế hiện hành ước tính	(819.922.101)	361.400.183.305
Chuyển lỗ các năm trước	-	(361.400.183.305)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

### Chuyển lỗ

Lỗ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế ước tính có thể dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế của Công ty cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ hết hạn VNĐ	Lỗ mang sang VNĐ	Năm hết hạn
2020	Chưa quyết toán	90.999.322.493	(90.999.322.493)	-	-	2025
2021	Chưa quyết toán	98.940.891.040	(98.940.891.040)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	94.277.326.751	(94.277.326.751)	-	-	2027
2023	Chưa quyết toán	106.105.419.161	(77.125.488.291)	-	28.979.930.870	2028
2025	Chưa quyết toán	819.922.101	-	-	819.922.101	2030
		<b>391.142.881.546</b>	<b>(361.343.028.575)</b>	<b>-</b>	<b>29.799.852.971</b>	

### Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay		Chi phí lãi vay		Năm hết hạn
		không được trừ	Đã sử dụng	Quá hạn	được mang sang	
		VND	VND	VND	VND	
2019	Chưa quyết toán	25.488.853.516	(25.488.853.516)	-	-	2024
2020	Chưa quyết toán	59.327.273.781	(59.327.273.781)	-	-	2025
2021	Chưa quyết toán	62.022.393.445	(62.022.393.445)	-	-	2026
2022	Chưa quyết toán	70.420.078.445	(14.516.906.936)	-	55.903.171.509	2027
2023	Chưa quyết toán	46.769.435.974	-	-	46.769.435.974	2028
		<b>264.028.035.161</b>	<b>(161.355.427.678)</b>	<b>-</b>	<b>102.672.607.483</b>	

Chi phí lãi vay không được trừ được chuyển sang các năm tiếp theo còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn. Ngoài ra, thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### 34. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải thu với khoản vay	-	11.500.000.000

### 35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong năm như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia	Công ty con
5	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
6	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
8	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
9	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
10	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
11	Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	Công ty liên kết

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.



Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	24.465.000.000	26.675.637.147
	Nhận tiền vay	-	233.000.000.000
	Thanh toán khoản tiền lãi	-	27.250.356.619
	Thanh toán khoản tiền vay	-	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Lãi vay phải trả	-	8.201.731.506
	Thanh toán tiền lãi vay	-	8.201.731.506
	Nhận cổ tức	9.900.000.000	11.700.000.000
	Nhận tiền vay	-	130.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	121.700.000.000
	Cần trừ khoản vay với cổ tức phải trả	-	11.500.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Nhận cổ tức	4.590.000.000	2.754.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Chuyển tiền cho vay	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Góp vốn cổ phần	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Chuyển tiền cho vay	-	1.000.000.000
	Thu tiền cho vay	7.000.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Mua nguyên vật liệu	-	460.376.544
	Phí kiểm định	16.588.800	103.808.000
Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Chi phí được trả hộ	149.032.258	660.000.000
	Thanh toán chi phí được trả hộ	-	300.000.000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	-	401.923.224
	Tạm ứng	-	412.010.597
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	Mua nguyên vật liệu	5.376.254.075	3.009.962.456
	Mua tài sản cố định	-	1.475.445.000
	Mua công cụ dụng cụ	-	161.575.000
	Mua dịch vụ	-	3.670.000
	Lãi chậm trả	-	226.220.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 8, 21, 22.

### 36. Thu nhập, thù lao của thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	1.400.400.000	1.261.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	922.000.000	847.500.000
Ông Trịnh Đức Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	487.273.636	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	767.503.846	725.260.000
		3.577.177.482	2.834.260.000

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong năm.

### 37. Cam kết

*Cam kết thuê hoạt động*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31 tháng 12 năm 2025	31 tháng 12 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm tới	272.500.000	835.699.200
Từ hai (2) đến năm (5) năm	1.004.000.000	273.208.000
	1.276.500.000	1.108.907.200

### 38. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được mang sang từ báo cáo tài chính riêng được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

### 39. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### 40. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Bình  
Người lập



